

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CUM'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST

Ngày 09/7/2019

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CUM'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Văn Tha

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Hà
2. Ông Nguyễn Văn Mạnh

Thư ký phiên toà: Bà Đinh Thị Thảo –Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Cum'Gar

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cum'gar, tỉnh Đắk Lắk tham gia
phiên toà:* Ông Trần Quốc Thắng – Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 7 năm 2019 tại Toà án nhân dân huyện Cum'gar xét xử sơ
thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2019/TLST – HNGĐ ngày 05/3/2019 về “Tranh
chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
16/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1991 - Có mặt

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

Bị đơn: Anh Bé Văn T, sinh năm 1991 - Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Hoàng Thị M
trình bày:***

Chị và anh Bé Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 14/3/2013 tại
UBND xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống vợ chồng thường
xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T lâm vào tệ nạn xã hội, bán
hết tài sản có giá trị của gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm
nhau. Từ năm 2015 đến nay vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa, chị M
cùng con về nhà mẹ đẻ sinh sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu
cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bé Văn T.

Về con chung: Giữa chị M và anh T có 01 con chung là Bé Hoàng L, sinh ngày 10/7/2013. Nguyên vọng của chị M được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh Bé Văn T đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp và hòa giải được.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án;

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Hoàng Thị M. Chị M được ly hôn anh T.

Về con chung: Giao cháu Bé Hoàng L, sinh ngày 10/7/2013 cho chị Hoàng Thị M được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là tranh chấp về hôn nhân gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn Bé Văn T vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị M và anh Bé Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 14/3/2013 tại UBND xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng chị M và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không lo làm ăn và chăm sóc gia đình nên chị M bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống. Qua xác minh tại

chính quyền địa phương cũng xác định, từ năm 2015 đến nay chị M và anh T không chung sống với nhau nữa. Tình trạng mâu thuẫn giữa chị M và anh T không được cải thiện mà ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn ly hôn của nguyên đơn Hoàng Thị M.

[4] Về con chung: Chị M và anh T có 01 con chung là Bé Hoàng L, sinh ngày 10/7/2013. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập. Do vậy, Tòa án không ghi được lời khai của anh T về nguyện vọng nuôi con. Xét yêu cầu của đương sự cũng như điều kiện để chăm sóc con chung thì chị M có điều kiện chăm sóc con tốt hơn; vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu L cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Chị M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Hoàng Thị M phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hoàng Thị M; Chị Hoàng Thị M được ly hôn với anh Bé Văn T.

Về con chung: Giao cháu Bé Hoàng L, sinh ngày 10/7/2013 cho chị Hoàng Thị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Anh Bé Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Về án phí: Chị Hoàng Thị M phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0007068 ngày 05/3/2019 của chi cục Thi hành án dân sự huyện CuM'gar.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh; TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKS huyện CưM'gar;
- Thi hành án dân sự **CưM'gar** ;
- UBND xã Q;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Tha